BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC**
**TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG HN**

# THÔNG TIN CẤP BẰNG CỬ NHÂN HỆ ĐẠI HỌC CHÍNH QUY, ĐẠI HỌC LIÊN THÔNG CHÍNH QUY TỐT NGHIỆP ĐỢT 1 - THÁNG 4 NĂM 2022

**Quyết định công nhận tốt nghiệp số: 1253/QĐ-TĐHHN ngày 13 tháng 4 năm 2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội**

| TT | Họ và tên | Ngày sinh | Giới tính | Ngành đào tạo | Xếp loại TN | Số hiệu VB | Số vào sổ gốc cấp VB | Ngày cấp |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| **I.** | **ĐẠI HỌC CHÍNH QUY KHÓA 4 (2014-2018)** | | | | | | | |
| 1 | Cấn Hoàng Vinh | 05/02/1996 | Nam | Khí tượng và khí hậu học | Trung bình | HUNRE Đ 03038 | ĐH4.10700.1 | 19/04/2022 |
| 2 | Hồ Sĩ Đức | 06/12/1996 | Nam | Công nghệ kỹ thuật môi trường | Trung bình | HUNRE Đ 03039 | ĐH4.10701.2 | 19/04/2022 |
| 3 | Vũ Song Toàn | 27/03/1996 | Nam | Công nghệ kỹ thuật môi trường | Trung bình | HUNRE Đ 03040 | ĐH4.10702.3 | 19/04/2022 |
| **II.** | **ĐẠI HỌC CHÍNH QUY KHÓA 5 (2015-2019)** | | | | | | | |
| 1 | Tô Đình Cần | 13/02/1996 | Nam | Công nghệ thông tin | Trung bình | HUNRE Đ 03041 | ĐH5.10703.1 | 19/04/2022 |
| 2 | Lưu Thị Nhật Lệ | 12/08/1997 | Nữ | Công nghệ thông tin | Trung bình | HUNRE Đ 03042 | ĐH5.10704.2 | 19/04/2022 |
| 3 | Nguyễn Thị Lương | 05/08/1997 | Nữ | Kế toán | Trung bình | HUNRE Đ 03043 | ĐH5.10705.3 | 19/04/2022 |
| 4 | Phạm Phương Thảo | 19/05/1997 | Nữ | Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành | Khá | HUNRE Đ 03044 | ĐH5.10706.4 | 19/04/2022 |
| 5 | Hoàng An Đông | 18/05/1997 | Nam | Kỹ thuật địa chất | Trung bình | HUNRE Đ 03141 | ĐH5.10707.5 | 19/04/2022 |
| 6 | Lưu Thị Mỹ Linh | 16/06/1997 | Nữ | Quản lý đất đai | Trung bình | HUNRE Đ 03046 | ĐH5.10708.6 | 19/04/2022 |
| 7 | Ngô Thị Tuyết Mai | 04/06/1997 | Nữ | Quản lý Tài nguyên và Môi trường | Trung bình | HUNRE Đ 03047 | ĐH5.10709.7 | 19/04/2022 |
| **III.** | **ĐẠI HỌC CHÍNH QUY KHÓA 6 (2016-2020)** | | | | | | | |
| 1 | Nguyễn Hoàng Quân | 14/05/1998 | Nam | Công nghệ thông tin | Trung bình | HUNRE Đ 03048 | ĐH6.10710.1 | 19/04/2022 |
| 2 | Nguyễn Xuân Hiếu | 07/07/1998 | Nam | Công nghệ thông tin | Khá | HUNRE Đ 03049 | ĐH6.10711.2 | 19/04/2022 |
| 3 | Phùng Văn Hùng | 17/09/1998 | Nam | Công nghệ thông tin | Khá | HUNRE Đ 03050 | ĐH6.10712.3 | 19/04/2022 |
| 4 | Hà Minh Quang | 07/12/1998 | Nam | Công nghệ thông tin | Trung bình | HUNRE Đ 03051 | ĐH6.10713.4 | 19/04/2022 |
| 5 | Vũ Xuân Hào | 08/02/1998 | Nam | Công nghệ thông tin | Trung bình | HUNRE Đ 03052 | ĐH6.10714.5 | 19/04/2022 |
| 6 | Đào Thị Phương Thảo | 11/11/1998 | Nữ | Công nghệ thông tin | Trung bình | HUNRE Đ 03053 | ĐH6.10715.6 | 19/04/2022 |
| 7 | Nguyễn Ngọc Đạt | 25/08/1998 | Nam | Khí tượng và khí hậu học | Trung bình | HUNRE Đ 03054 | ĐH6.10716.7 | 19/04/2022 |

| TT | Họ và tên | Ngày sinh | Giới tính | Ngành đào tạo | Xếp loại TN | Số hiệu VB | Số vào sổ gốc cấp VB | Ngày cấp |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 8 | Nguyễn Thị Thu Hiền | 26/06/1998 | Nữ | Khí tượng và khí hậu học | Giỏi | HUNRE Đ 03055 | ĐH6.10717.8 | 19/04/2022 |
| 9 | Nguyễn Thị Thuý | 15/09/1998 | Nữ | Kế toán | Khá | HUNRE Đ 03056 | ĐH6.10718.9 | 19/04/2022 |
| 10 | Nguyễn Thị Linh Thư | 12/12/1998 | Nữ | Kế toán | Khá | HUNRE Đ 03057 | ĐH6.10719.10 | 19/04/2022 |
| 11 | Nguyễn Huyền Thanh | 14/04/1998 | Nữ | Kế toán | Khá | HUNRE Đ 03058 | ĐH6.10720.11 | 19/04/2022 |
| 12 | Nguyễn Thị Minh Tâm | 07/05/1998 | Nữ | Kế toán | Khá | HUNRE Đ 03059 | ĐH6.10721.12 | 19/04/2022 |
| 13 | Vũ Minh Tuấn | 11/10/1998 | Nam | Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành | Khá | HUNRE Đ 03146 | ĐH6.10722.13 | 19/04/2022 |
| 14 | Kiều Bảo Hân | 20/12/1998 | Nữ | Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành | Trung bình | HUNRE Đ 03061 | ĐH6.10723.14 | 19/04/2022 |
| 15 | Phan Khánh Linh | 12/12/1998 | Nữ | Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành | Khá | HUNRE Đ 03062 | ĐH6.10724.15 | 19/04/2022 |
| 16 | Lê Thanh Tùng | 02/08/1998 | Nam | Kinh tế tài nguyên thiên nhiên | Trung bình | HUNRE Đ 03063 | ĐH6.10725.16 | 13/05/2022 |
| 17 | Nguyễn Ngọc Giang | 18/02/1998 | Nam | Kỹ thuật địa chất | Khá | HUNRE Đ 03064 | ĐH6.10726.17 | 19/04/2022 |
| 18 | Hoàng Minh Hiếu | 22/08/1998 | Nam | Quản lý đất đai | Trung bình | HUNRE Đ 03065 | ĐH6.10727.18 | 19/04/2022 |
| 19 | Đào Anh Tuấn | 01/04/1998 | Nam | Quản lý đất đai | Trung bình | HUNRE Đ 03066 | ĐH6.10728.19 | 19/04/2022 |
| 20 | Phạm Minh Huệ | 25/11/1998 | Nữ | Quản lý đất đai | Khá | HUNRE Đ 03067 | ĐH6.10729.20 | 19/04/2022 |
| 21 | Phùng Gia Huy | 15/03/1998 | Nam | Quản lý đất đai | Khá | HUNRE Đ 03068 | ĐH6.10730.21 | 19/04/2022 |
| 22 | Nguyễn Duy Khánh | 04/10/1995 | Nam | Quản lý đất đai | Trung bình | HUNRE Đ 03147 | ĐH6.10731.22 | 19/04/2022 |
| 23 | An Ngọc Lan Linh | 07/02/1998 | Nữ | Quản lý đất đai | Khá | HUNRE Đ 03070 | ĐH6.10732.23 | 19/04/2022 |
| 24 | Chu Tuấn Minh | 22/01/1998 | Nam | Quản lý đất đai | Trung bình | HUNRE Đ 03071 | ĐH6.10733.24 | 19/04/2022 |
| 25 | Tạ Thị Thúy | 18/12/1997 | Nữ | Quản lý đất đai | Khá | HUNRE Đ 03072 | ĐH6.10734.25 | 19/04/2022 |
| 26 | Mai Hoàng Anh | 16/12/1998 | Nữ | Quản lý đất đai | Khá | HUNRE Đ 03073 | ĐH6.10735.26 | 19/04/2022 |
| 27 | Đỗ Việt Hoàng | 05/10/1998 | Nam | Quản lý đất đai | Trung bình | HUNRE Đ 03148 | ĐH6.10736.27 | 19/04/2022 |
| 28 | Đinh Thúy Linh | 16/05/1998 | Nữ | Quản lý đất đai | Khá | HUNRE Đ 03075 | ĐH6.10737.28 | 19/04/2022 |
| 29 | Lê Cảnh Dương | 25/10/1998 | Nam | Công nghệ kỹ thuật môi trường | Trung bình | HUNRE Đ 03149 | ĐH6.10738.29 | 19/04/2022 |
| 30 | Đào Kim Cương | 03/11/1997 | Nam | Quản lý Tài nguyên và Môi trường | Khá | HUNRE Đ 03077 | ĐH6.10739.30 | 19/04/2022 |

| TT | Họ và tên | Ngày sinh | Giới tính | Ngành đào tạo | Xếp loại TN | Số hiệu VB | Số vào sổ gốc cấp VB | Ngày cấp |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 31 | Đỗ Bảo Quý | 03/02/1998 | Nam | Quản lý Tài nguyên và Môi trường | Trung bình | HUNRE Đ 03078 | ĐH6.10740.31 | 19/04/2022 |
| **IV.** | **ĐẠI HỌC CHÍNH QUY KHÓA 7 (2017-2021)** | | | | | | | |
| 1 | Vũ Thế Anh | 15/02/1999 | Nam | Công nghệ thông tin | Khá | HUNRE Đ 03079 | ĐH7.10741.1 | 19/04/2022 |
| 2 | Phạm Văn Thành Công | 26/04/1999 | Nam | Công nghệ thông tin | Khá | HUNRE Đ 03080 | ĐH7.10742.2 | 19/04/2022 |
| 3 | Nguyễn Thị Hòa | 05/12/1999 | Nữ | Công nghệ thông tin | Khá | HUNRE Đ 03081 | ĐH7.10743.3 | 19/04/2022 |
| 4 | Đoàn Minh Quang | 01/09/1999 | Nam | Công nghệ thông tin | Khá | HUNRE Đ 03082 | ĐH7.10744.4 | 19/04/2022 |
| 5 | Vũ Minh Thành | 24/08/1999 | Nam | Công nghệ thông tin | Trung bình | HUNRE Đ 03083 | ĐH7.10745.5 | 13/05/2022 |
| 6 | Bùi Tiến Anh | 30/03/1999 | Nam | Công nghệ thông tin | Khá | HUNRE Đ 03084 | ĐH7.10746.6 | 19/04/2022 |
| 7 | Đào Thị Hồng Nhung | 07/02/1999 | Nữ | Công nghệ thông tin | Trung bình | HUNRE Đ 03085 | ĐH7.10747.7 | 19/04/2022 |
| 8 | Nguyễn Thị Hồng Nhung | 15/09/1999 | Nữ | Công nghệ thông tin | Khá | HUNRE Đ 03086 | ĐH7.10748.8 | 19/04/2022 |
| 9 | Phạm Thị Thu Phương | 30/11/1999 | Nữ | Công nghệ thông tin | Khá | HUNRE Đ 03087 | ĐH7.10749.9 | 19/04/2022 |
| 10 | Hoàng Thế Anh | 26/08/1999 | Nam | Công nghệ thông tin | Khá | HUNRE Đ 03088 | ĐH7.10750.10 | 19/04/2022 |
| 11 | Nguyễn Trung Thắng | 22/08/1999 | Nam | Công nghệ thông tin | Khá | HUNRE Đ 03089 | ĐH7.10751.11 | 19/04/2022 |
| 12 | Lê Minh Đức | 05/12/1999 | Nam | Khí tượng và khí hậu học | Khá | HUNRE Đ 03090 | ĐH7.10752.12 | 19/04/2022 |
| 13 | Khúc Duy Hưng | 27/11/1999 | Nam | Khí tượng và khí hậu học | Trung bình | HUNRE Đ 03091 | ĐH7.10753.13 | 19/04/2022 |
| 14 | Nguyễn Hồng Nhung | 05/08/1998 | Nữ | Quản lý biển | Khá | HUNRE Đ 03092 | ĐH7.10754.14 | 19/04/2022 |
| 15 | Nguyễn Thị Huyền Trang | 16/08/1999 | Nữ | Quản lý biển | Khá | HUNRE Đ 03093 | ĐH7.10755.15 | 19/04/2022 |
| 16 | Trần Linh Chi | 07/09/1999 | Nữ | Kế toán | Khá | HUNRE Đ 03094 | ĐH7.10756.16 | 19/04/2022 |
| 17 | Phùng Thị Thà | 16/04/1999 | Nữ | Kế toán | Khá | HUNRE Đ 03095 | ĐH7.10757.17 | 19/04/2022 |
| 18 | Nông Thị Hồng Hạnh | 05/06/1999 | Nữ | Kế toán | Khá | HUNRE Đ 03096 | ĐH7.10758.18 | 19/04/2022 |
| 19 | Trần Thị Thu | 19/10/1999 | Nữ | Kế toán | Khá | HUNRE Đ 03150 | ĐH7.10759.19 | 19/04/2022 |

| TT | Họ và tên | Ngày sinh | Giới tính | Ngành đào tạo | Xếp loại TN | Số hiệu VB | Số vào sổ gốc cấp VB | Ngày cấp |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 20 | Nguyễn Ngọc Sơn | 05/02/1999 | Nam | Kinh tế tài nguyên thiên nhiên | Khá | HUNRE Đ 03098 | ĐH7.10760.20 | 19/04/2022 |
| 21 | Nguyễn Minh Dũng | 17/04/1999 | Nam | Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành | Trung bình | HUNRE Đ 03099 | ĐH7.10761.21 | 19/04/2022 |
| 22 | Nguyễn Thị Hoài Thương | 28/10/1999 | Nữ | Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành | Khá | HUNRE Đ 03151 | ĐH7.10762.22 | 19/04/2022 |
| 23 | Phạm Lê Chiến Tuyến | 05/12/1999 | Nữ | Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành | Khá | HUNRE Đ 03101 | ĐH7.10763.23 | 19/04/2022 |
| 24 | Hà Thị Loan | 07/04/1999 | Nữ | Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành | Khá | HUNRE Đ 03102 | ĐH7.10764.24 | 19/04/2022 |
| 25 | Vũ Thị Hải Hậu | 21/10/1999 | Nữ | Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành | Khá | HUNRE Đ 03152 | ĐH7.10765.25 | 19/04/2022 |
| 26 | Bùi Thị Hiền | 04/08/1999 | Nữ | Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành | Khá | HUNRE Đ 03104 | ĐH7.10766.26 | 19/04/2022 |
| 27 | Ngô Thị Huế | 10/02/1999 | Nữ | Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành | Khá | HUNRE Đ 03105 | ĐH7.10767.27 | 19/04/2022 |
| 28 | Nguyễn Thị Phương Thảo | 18/06/1999 | Nữ | Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành | Khá | HUNRE Đ 03106 | ĐH7.10768.28 | 19/04/2022 |
| 29 | Nguyễn Phương Thùy | 21/11/1999 | Nữ | Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành | Khá | HUNRE Đ 03107 | ĐH7.10769.29 | 19/04/2022 |
| 30 | Đào Thị Thư | 09/06/1999 | Nữ | Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành | Khá | HUNRE Đ 03108 | ĐH7.10770.30 | 19/04/2022 |
| 31 | Trần Thị Thanh Hoa | 18/08/1999 | Nữ | Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành | Khá | HUNRE Đ 03109 | ĐH7.10771.31 | 19/04/2022 |
| 32 | Lê Thị Phượng | 17/08/1999 | Nữ | Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành | Khá | HUNRE Đ 03110 | ĐH7.10772.32 | 19/04/2022 |
| 33 | Trần Thị Ngọc Trâm | 29/01/1999 | Nữ | Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành | Khá | HUNRE Đ 03111 | ĐH7.10773.33 | 19/04/2022 |
| 34 | Nguyễn Xuân Vinh | 29/01/1999 | Nam | Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành | Khá | HUNRE Đ 03112 | ĐH7.10774.34 | 19/04/2022 |
| 35 | Roãn Thị Thúy | 18/06/1999 | Nữ | Kỹ thuật địa chất | Khá | HUNRE Đ 03113 | ĐH7.10775.35 | 19/04/2022 |
| 36 | Trần Huy Hoàng | 01/09/1999 | Nam | Quản lý đất đai | Trung bình | HUNRE Đ 03114 | ĐH7.10776.36 | 19/04/2022 |
| 37 | Nguyễn Khắc Thành | 03/06/1999 | Nam | Quản lý đất đai | Khá | HUNRE Đ 03115 | ĐH7.10777.37 | 19/04/2022 |
| 38 | Vũ Tuấn Linh | 06/04/1999 | Nam | Quản lý đất đai | Trung bình | HUNRE Đ 03116 | ĐH7.10778.38 | 19/04/2022 |
| 39 | Nguyễn Vũ Thái Sơn | 07/10/1999 | Nam | Quản lý đất đai | Khá | HUNRE Đ 03153 | ĐH7.10779.39 | 19/04/2022 |

| TT | Họ và tên | Ngày sinh | Giới tính | Ngành đào tạo | Xếp loại TN | Số hiệu VB | Số vào sổ gốc cấp VB | Ngày cấp |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 40 | Lê Thanh Bình | 17/09/1999 | Nam | Quản lý đất đai | Khá | HUNRE Đ 03118 | ĐH7.10780.40 | 19/04/2022 |
| 41 | Lê Mạnh Dũng | 21/03/1999 | Nam | Quản lý đất đai | Khá | HUNRE Đ 03119 | ĐH7.10781.41 | 19/04/2022 |
| 42 | Nguyễn Hữu Tuấn | 24/05/1999 | Nam | Quản lý đất đai | Khá | HUNRE Đ 03120 | ĐH7.10782.42 | 19/04/2022 |
| 43 | Bùi Trung Hiếu | 24/04/1999 | Nam | Công nghệ kỹ thuật môi trường | Trung bình | HUNRE Đ 03121 | ĐH7.10783.43 | 19/04/2022 |
| 44 | Trương Minh Hiếu | 24/08/1998 | Nam | Công nghệ kỹ thuật môi trường | Trung bình | HUNRE Đ 03122 | ĐH7.10784.44 | 19/04/2022 |
| 45 | Đỗ Việt Cường | 24/01/1999 | Nam | Công nghệ kỹ thuật môi trường | Trung bình | HUNRE Đ 03123 | ĐH7.10785.45 | 19/04/2022 |
| 46 | Nguyễn Duy Anh | 28/02/1999 | Nam | Quản lý Tài nguyên và Môi trường | Trung bình | HUNRE Đ 03124 | ĐH7.10786.46 | 19/04/2022 |
| 47 | Lê Ngọc Đạt | 07/03/1999 | Nam | Quản lý Tài nguyên và Môi trường | Khá | HUNRE Đ 03125 | ĐH7.10787.47 | 19/04/2022 |
| 48 | Nguyễn Thùy Linh | 24/12/1999 | Nữ | Quản lý Tài nguyên và Môi trường | Khá | HUNRE Đ 03126 | ĐH7.10788.48 | 19/04/2022 |
| 49 | Nguyễn Vĩnh Quang | 08/07/1999 | Nam | Quản lý Tài nguyên và Môi trường | Khá | HUNRE Đ 03127 | ĐH7.10789.49 | 19/04/2022 |
| 50 | Hoàng Hồng Sơn | 24/04/1999 | Nam | Quản lý Tài nguyên và Môi trường | Trung bình | HUNRE Đ 03128 | ĐH7.10790.50 | 19/04/2022 |
| 51 | Nguyễn Quang Thắng | 11/08/1999 | Nam | Quản lý Tài nguyên và Môi trường | Trung bình | HUNRE Đ 03129 | ĐH7.10791.51 | 19/04/2022 |
| 52 | Nguyễn Thu Trang | 11/07/1999 | Nữ | Quản lý Tài nguyên và Môi trường | Khá | HUNRE Đ 03130 | ĐH7.10792.52 | 19/04/2022 |
| 53 | Nguyễn Thị Quỳnh Thư | 28/02/1999 | Nữ | Quản lý Tài nguyên và Môi trường | Khá | HUNRE Đ 03131 | ĐH7.10793.53 | 19/04/2022 |
| 54 | Bùi Đình Lộc | 15/09/1998 | Nam | Quản lý Tài nguyên và Môi trường | Trung bình | HUNRE Đ 03132 | ĐH7.10794.54 | 19/04/2022 |
| 55 | Trần Hùng | 22/11/1999 | Nam | Quản lý tài nguyên nước | Khá | HUNRE Đ 03142 | ĐH7.10795.55 | 19/04/2022 |
| 56 | Nguyễn Nhật Huy | 11/11/1999 | Nam | Quản lý tài nguyên nước | Trung bình | HUNRE Đ 03143 | ĐH7.10796.56 | 19/04/2022 |
| 57 | Ngô Văn Lộc | 06/03/1999 | Nam | Quản lý tài nguyên nước | Trung bình | HUNRE Đ 03135 | ĐH7.10797.57 | 19/04/2022 |
| 58 | Phùng Văn Trường | 27/11/1999 | Nam | Quản lý tài nguyên nước | Trung bình | HUNRE Đ 03136 | ĐH7.10798.58 | 19/04/2022 |
| 59 | Nguyễn Khánh Linh | 19/09/1999 | Nữ | Kỹ thuật Trắc địa bản đồ | Khá | HUNRE Đ 03144 | ĐH7.10799.59 | 19/04/2022 |

| TT | Họ và tên | Ngày sinh | Giới tính | Ngành đào tạo | Xếp loại TN | Số hiệu VB | Số vào sổ gốc cấp VB | Ngày cấp |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 60 | Nguyễn Thị Thảo | 11/04/1999 | Nữ | Kỹ thuật Trắc địa bản đồ | Trung bình | HUNRE Đ 03145 | ĐH7.10800.60 | 19/04/2022 |
| 61 | Phạm Đình Tùng | 23/10/1999 | Nam | Kỹ thuật Trắc địa bản đồ | Khá | HUNRE Đ 03139 | ĐH7.10801.61 | 19/04/2022 |
| **V** | **ĐẠI HỌC LIÊN THÔNG CHÍNH QUY KHÓA 7 (2017-2019)** | | | | | | | |
| 11 | Nguyễn Chí Thành | 05/05/1995 | Nam | Công nghệ thông tin | Trung bình | HUNRE Đ 03140 | LĐH7.4707 | 19/04/2022 |